

## BÁO CÁO

Tiếp thu Báo cáo thẩm tra dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhận được Báo cáo số 90/BC-BDT ngày 19/7/2023 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa thẩm tra dự thảo nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu toàn bộ ý kiến thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và điều chỉnh dự thảo Nghị quyết như sau:

### 1. Căn cứ ban hành Nghị quyết:

- Bổ sung Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Không đưa các Nghị quyết của HĐND tỉnh vào trong nghị quyết (Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022; Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023).

2. Điều chỉnh Điều 1 của dự thảo nghị quyết theo ý kiến của Ban Dân tộc HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

**“Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (viết tắt là Chương trình) đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh: 462.014 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương: 340.785 triệu đồng.



+ Vốn ngân sách tỉnh: 100.926 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách cấp huyện: 20.303 triệu đồng.

(Đính kèm theo các Phụ lục)”

**3. Điều chỉnh và hoàn thiện các phụ lục kèm theo nghị quyết:**

- Phụ lục danh mục công trình đưa ra khỏi Nghị quyết số 61/NQ-HĐND;

- Phụ lục danh mục công trình điều chỉnh mức đầu tư tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND.

- Phụ lục danh mục công trình bổ sung so với Nghị quyết số 61/NQ-HĐND;

**4. Bổ sung nội dung “Kèm theo Nghị quyết số...../NQ-HĐND ngày....tháng.... năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh”** dưới tiêu đề của các phụ lục kèm theo.

**5. Sau khi HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kiểm tra, rà soát nội dung, mức đầu tư, nguồn vốn, thời gian, địa điểm.... xây dựng các dự án công trình của Chương trình đảm bảo không chồng chéo, trùng lặp với các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án khác và phù hợp với quy hoạch ngành, địa phương.**

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình của UBND tỉnh, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

*(Đính kèm dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh đã điều chỉnh)*

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TLe, DN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tấn Tuân**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng 7 năm 2023

### NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025  
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 10

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và  
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của  
Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để  
thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1 - Dự án 4 của Chương  
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số  
và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân  
sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc  
gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc  
gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng  
Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét Tờ trình số 7047/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-BĐT ngày tháng năm  
2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Tiếp thu, giải trình của Ủy ban  
nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 và ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (viết tắt là Chương trình) đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

Tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình sau điều chỉnh: 462.014 triệu đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương : 340.785 triệu đồng;
- Vốn ngân sách tỉnh : 100.926 triệu đồng;
- Vốn ngân sách cấp huyện : 20.303 triệu đồng.

(Đính kèm theo các Phụ lục: I, II, III, IV)

**Điều 2.** Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
TỈNH KHÁNH HÒA**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

*DVT: Triệu đồng*

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư phát triển sau điều chỉnh						
		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:	
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG</b>		388.378	337.720	50.658	37.950	12.708		73.636	3.065	70.571	62.976	7.595		462.014	340.785	121.229	100.926	20.303
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854
	1 Phân bổ cho các sở, ban, ngành																		
	2 Phân bổ cho các địa phương		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	10 hộ	504	440	64	45	19	166 hộ	7.592	6.600	992	695	297	176 hộ	8.096	7.040	1.056	740	316
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	367 hộ	16.946	14.735	2.211	1.547	664	1.103 hộ	100.654	44.065	56.589	56.377	212	1.470 hộ	117.600	58.800	58.800	57.924	876
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất sản xuất	144 hộ	3.775	3.281	494	346	148	-144 hộ	-3.775	-3.281	-494	-346	-148						
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	4 CT	8.513	7.403	1.110	777	333	4 CT	33.416	15.651	17.765	12.436	5.329	8 CT	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS		267.964	233.012	34.952	25.178	9.774		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
	1 Phân bổ cho Sở Y tế		18.121	15.758	2.363	2.363									18.121	15.758	2.363	2.363	
	Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã đặc biệt khó khăn và mua sắm trang thiết bị	20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363								20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363	
	2 Phân bổ cho các địa phương		249.843	217.254	32.589	22.815	9.774		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241		188.516	159.871	28.645	17.630	#####
	- Dự án đầu tư CSHT thiết yếu		239.278	206.789	32.489	22.745	9.744		-55.822	-51.318	-4.504	-5.577	1.073		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817
	- Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS & MN		10.565	10.465	100	70	30		-5.505	-6.065	560	392	168		5.060	4.400	660	462	198
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		40.791	35.471	5.320	5.320			-4.075	-3.541	-534	-1.100	566		36.716	31.930	4.786	4.220	566
	1 Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo		15.876	13.805	2.071	2.071			-876	-762	-114	-114			15.000	13.043	1.957	1.957	

S T T	NỘI DUNG	Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng cộng	Trong đó:					Số lượng	Tổng cộng	Trong đó:				Số lượng	Tổng cộng	Trong đó:		
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện						Ngân sách tỉnh						Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.876	13.805	2.071	2.071		-876	-762	-114	-114		15.000	13.043	1.957	1.957					
2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		<b>24.915</b>	<b>21.666</b>	<b>3.249</b>	<b>3.249</b>		<b>-3.199</b>	<b>-2.779</b>	<b>-420</b>	<b>-986</b>		<b>21.716</b>	<b>18.887</b>	<b>2.829</b>	<b>2.263</b>					
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		9.340	8.122	1.218	1.218		-3.154	-2.740	-414	-414		6.186	5.382	804	804					
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137							1.048	911	137	137					
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.527	12.633	1.894	1.894		-45	-39	-6	-572	566	14.482	12.594	1.888	1.322	566				
IV	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>		<b>39.094</b>	<b>33.995</b>	<b>5.099</b>	<b>3.646</b>	<b>1.453</b>	<b>-2.373</b>	<b>-2.111</b>	<b>-262</b>	<b>-257</b>	<b>-5</b>	<b>36.721</b>	<b>31.884</b>	<b>4.837</b>	<b>3.389</b>	<b>1.448</b>				
1	<b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		<b>1.955</b>	<b>1.700</b>	<b>255</b>	<b>255</b>		<b>-1.955</b>	<b>-1.700</b>	<b>-255</b>	<b>-255</b>										
2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		<b>37.139</b>	<b>32.295</b>	<b>4.844</b>	<b>3.391</b>	<b>1.453</b>	<b>-418</b>	<b>-411</b>	<b>-7</b>	<b>-2</b>	<b>-5</b>	<b>36.721</b>	<b>31.884</b>	<b>4.837</b>	<b>3.389</b>	<b>1.448</b>				
	- Dự án đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại 83 thôn vùng đồng bào DTTS & MN		11.273	9.801	1.472	1.030	442	-418	-411	-7	-2	-5	10.855	9.390	1.465	1.028	437				
	- Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm		1.428	1.242	186	129	57						1.428	1.242	186	129	57				
	- Dự án đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		12.219	10.626	1.593	1.116	477						12.219	10.626	1.593	1.116	477				
	- Dự án xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch		12.219	10.626	1.593	1.116	477						12.219	10.626	1.593	1.116	477				
V	<b>Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>		<b>10.791</b>	<b>9.383</b>	<b>1.408</b>	<b>1.091</b>	<b>317</b>	<b>3.524</b>	<b>3.065</b>	<b>459</b>	<b>356</b>	<b>103</b>	<b>14.315</b>	<b>12.448</b>	<b>1.867</b>	<b>1.447</b>	<b>420</b>				
	Dự án đầu tư thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự		10.791	9.383	1.408	1.091	317	3.524	3.065	459	356	103	14.315	12.448	1.867	1.447	420				
	- <b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		<b>2.698</b>	<b>2.346</b>	<b>352</b>	<b>352</b>		<b>881</b>	<b>766</b>	<b>115</b>	<b>115</b>		<b>3.579</b>	<b>3.112</b>	<b>467</b>	<b>467</b>					
	- <b>Phân bổ cho các địa phương</b>		<b>8.093</b>	<b>7.037</b>	<b>1.056</b>	<b>739</b>	<b>317</b>	<b>2.643</b>	<b>2.299</b>	<b>344</b>	<b>241</b>	<b>103</b>	<b>10.736</b>	<b>9.336</b>	<b>1.400</b>	<b>980</b>	<b>420</b>				

## Phụ lục II

## DANH MỤC ĐẦU TƯ ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>Tổng số</b>				<b>78.022</b>	<b>75.374</b>	<b>2.648</b>	<b>2.001</b>	<b>647</b>	
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 1</b>				<b>3.775</b>	<b>3.281</b>	<b>494</b>	<b>346</b>	<b>148</b>	
	<i>Hỗ trợ đất sản xuất</i>			<b>166 hộ</b>	<b>3.775</b>	<b>3.281</b>	<b>494</b>	<b>346</b>	<b>148</b>	
1	Huyện Khánh Vĩnh		2022-2025	128 hộ	2.880	2.504	376	263	113	CV 3958/UBND-KT ngày 28/12/2022
2	Huyện Cam Lâm		2022-2025	9 hộ	215	187	28	20	8	CV 1767/UBND-DT ngày 22/5/2023
3	Huyện Diên Khánh		2022-2025	2 hộ	52	45	7	5	2	QĐ 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023
4	Thị xã Ninh Hòa		2022-2025	21 hộ	488	424	64	45	19	QĐ 442/QĐ-UBND ngày 14/6/2024
5	Thành phố Cam Ranh		2022-2025	6 hộ	140	121	19	13	6	CV 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>				<b>72.292</b>	<b>70.393</b>	<b>1.899</b>	<b>1.400</b>	<b>499</b>	
<b>I</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>34.291</b>	<b>34.291</b>				
1	Xây dựng chợ Liên Sang	Xã Liên Sang	2023-2024		4.154	4.154				
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Gôi đến rẫy Bà Ca Thị Nương	Xã Cầu Bà	2023		1.000	1.000				
3	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo đến rẫy ông Hà Thúy, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2023		1.000	1.000				
4	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú	2023		1.000	1.000				
5	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Biết đến rẫy ông Hà Bước	Xã Cầu Bà	2023		1.000	1.000				
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Ri đến rẫy ông Cha Kha	Xã Cầu Bà	2023		1.000	1.000				

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
7	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Nhơn đến hộ ông Hà Na	Xã Sơn Thái	2024		1.000	1.000				CV 1214/UBND-KT ngày 27/4/2023
8	Kè chống sạt lở từ hộ ông Đà Lân đến hộ bà Cà Ung	Xã Sơn Thái	2024		1.000	1.000				
9	Nâng cấp sửa chữa đường vào KSX sau trạm bảo vệ rừng, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024		1.000	1.000				
10	Đường vào khu sản xuất suối a say, thôn Đá Trắng, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024		1.000	1.000				
11	Nối tuyến đường Suối Cua, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024		2.000	2.000				
12	Đường từ đất ông Lê Thảo đến đất ông Nguyễn Phi Long, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2024		2.000	2.000				
13	Tuyến B1 Tuyến đường từ điểm ngã tư Cầu treo Hòn Lay (T5) đến TL8B (nhà ông Y Trung) thôn Ba Cẳng (B1), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024		2.000	2.000				
14	Xây dựng đường khu sản xuất Ba Dùi từ rẫy ông Cao Mà Lú đến rẫy ông Cao Văn Ngân	Xã Khánh Bình	2024		1.050	1.050				
15	Sửa chữa, nâng cấp đường từ nhà ông Cường đi khu sản xuất, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	2024-2025		600	600				
16	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Tây, điểm đầu từ rẫy ông Hà Ba đến rẫy ông Hà Đa.	Xã Giang Ly	2025		2.000	2.000				
17	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Đây đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái	2025		823	823				
18	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Choang đến hộ ông Trung	Xã Sơn Thái	2025		1.000	1.000				
19	Đường sản xuất Ma Lý đi suối Đá, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	2025		994	994				
20	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2025		1.000	1.000				
21	Kè chống sạt lở từ nhà ông Hà Giáp đến nhà ông Hà Ri	Xã Cầu Bà	2025		1.200	1.200				

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
22	Đường vào khu sản xuất Đá Bàn từ rẫy ông Hà Lanh đến rẫy Hà Xuyên, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025		1.090	1.090				
23	Nối tiếp tuyến đường A Quây Thủy vào đồng ruộng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2025		1.000	1.000				
24	Bê tông hóa đường Cao Thiệp đi Cao Cà Địa	Xã Khánh Phú	2025		880	880				
25	Xây dựng đường từ rẫy ông Cao Văn Thanh đến rẫy ông Cao Sơn Dục, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	2025		1.200	1.200				
26	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Đá Trắng, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025		1.200	1.200				
27	Đường từ đất rẫy ông Hà Đa đến rẫy ông Cao Trung	Thôn Bàu Sang, xã Liên Sang	2025		1.100	1.100				
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>23.000</b>	<b>22.379</b>	<b>621</b>	<b>621</b>		
1	Xây dựng tuyến đường nối tiếp từ hồ nước nhà ông Bang đi khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc	2023		1.000	1.000				
2	Kè chống sạt lở từ đất bà Mẫu Thị Bảy đến đất ông Cao Hồng Xuyên	Xã Sơn Bình	2023		1.000	1.000				
3	Nối tiếp đường BTXM đường vào đồng ruộng Xóm Cỏ đến Cầu Suối Sóc	Xã Sơn Bình	2023		1.000	1.000				
4	Đường BTXM từ nhà bà Cao Thị Khiển đi KSX thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2024		2.000	2.000				
5	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung, giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2024		2.000	2.000				
6	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Yến đi khu sản xuất thôn A Thi	Xã Ba Cùm Bắc	2024		800	800				
7	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn Suối Đá, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2024		2.000	2.000				
8	Xây dựng Nhà vệ sinh khu thể thao thôn Suối Me	Xã Ba Cùm Nam	2024		1.200	1.200				

CV 2093/UBND ngày 13/6/2023; CV

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó:			
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
9	Nối tiếp đường BTXM đường vào đồng ruộng Xóm Cò đến khu sản xuất xóm 6	Xã Sơn Bình	2024		1.000	1.000				2230/UBND ngày 20/6/2023	
10	Đường BTXM từ nhà VH thôn Xóm Cò đến nhà Cao Hùng	Xã Sơn Bình	2024		1.000	1.000					
11	Nâng cấp, cải tạo nhà cộng đồng thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2024		1.000	1.000					
12	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào khu 7 hộ thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2024		2.000	2.000					
13	Nối tiếp đường BTXM thôn Tà Giang 2 đi khu sản xuất tập đoàn 7	Xã Thành Sơn	2025		1.000	1.000					
14	Đường BTXM thôn Liên Hiệp	Xã Sơn Hiệp	2025		2.000	2.000					
15	Đường BTXM vào KSX KNó (Thôn Chi Chay) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025		1.000	1.000					
16	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	2025		2.000	2.000					
17	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Mầu Nhân đến đất Mầu Quốc Dân	Xã Sơn Bình	2025		1.000	379	621	621			
3	<b>Huyện Cam Lâm</b>					<b>7.057</b>	<b>7.057</b>				
1	Nâng cấp chợ Tân Lập xã Cam Phước Tây	Xã C.Phước Tây	2025		757	757					
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Valy	Xã Sơn Tân	2023		1.500	1.500					
3	Nâng cấp đường từ Ngã ba vào đến Cầu thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	2023		300	300					
4	Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2023		1.500	1.500					
5	Sửa chữa đường nội bộ khu dân cư thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2024		1.000	1.000					
6	Sửa chữa đường từ Trung tâm văn hoá xã đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	2024		1.000	1.000					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
7	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc nối dài	Xã Sơn Tân	2024		1.000	1.000				CV 321/BDT-NV ngày 11/4/2023; CV 517/BDT-NV ngày 12/6/2023 của Ban Dân tộc
4	<b>Huyện Diên Khánh</b>				<b>1.032</b>	<b>662</b>	<b>370</b>	<b>260</b>	<b>110</b>	
1	Lắp đặt ống cấp nước tưới cho vùng ruộng 4,3 ha thôn Đá Mài	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	2023		300	300				
2	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới đồng ruộng dân tộc (vùng ruộng ông Kinh, ông Tý)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2024		300	300				
3	Nâng cấp sửa chữa đường thôn Lỗ Gia (đoạn từ cây đa đến nhà ông Cao Đàm)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2025		432	62	370	260	110	
5	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>				<b>6.155</b>	<b>5.347</b>	<b>808</b>	<b>449</b>	<b>359</b>	
1	Xây mới chợ thôn Suối Sâu	Xã Ninh Tân	2024		4.140	4.140				
2	Nâng cấp chợ thôn Trung 1	Xã Ninh Tân	2025		757	757				
3	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Thần đến nhà ông Cao Văn Á thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	2024		450	450				
4	Đường BTXM từ nhà bà Lương Thị Hồng Thắm đến nhà ông Nguyễn Dòn	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2025		808		808	449	359	
6	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				<b>757</b>	<b>657</b>	<b>100</b>	<b>70</b>	<b>30</b>	
1	Nâng cấp chợ xã Cam Phước Đông	Xã Cam Phước Đông	2023		757	657	100	70	30	
III	<b>DỰ ÁN 6</b>				<b>1.955</b>	<b>1.700</b>	<b>255</b>	<b>255</b>		
	Phân bổ vốn cho các sở, ngành				1.955	1.700	255	255		CV 2109/SDL-QLDL ngày 07/12/2022 của Sở Du Lịch; CV 550/SVHTT-QLVHGĐ ngày 24/02/2023 của Sở VH&TT

## Phụ lục III

## DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC ĐẦU TƯ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú				
			Số lượng	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMĐT	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>218.037</b>	<b>203.016</b>	<b>15.021</b>	<b>13.775</b>	<b>1.246</b>			<b>337.561</b>	<b>241.628</b>	<b>95.933</b>	<b>81.777</b>	<b>14.156</b>		
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 1</b>			<b>26.123</b>	<b>23.001</b>	<b>3.122</b>	<b>2.439</b>	<b>683</b>			<b>139.303</b>	<b>74.875</b>	<b>64.428</b>	<b>61.865</b>	<b>2.563</b>		
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>		<b>10 hộ</b>	<b>504</b>	<b>440</b>	<b>64</b>	<b>45</b>	<b>19</b>			<b>176 hộ</b>	<b>8.096</b>	<b>7.040</b>	<b>1.056</b>	<b>740</b>	<b>316</b>	
	- Huyện Khánh Vĩnh								2023-2025	155 hộ	7.130	6.200	930	651	279	(1)	
	- Huyện Diên Khánh		2 hộ	113	99	14	10	4	2023-2025	3 hộ	138	120	18	13	5	(2)	
	- Huyện Cam Lâm		6 hộ	269	233	36	25	11	2023-2025							(3)	
	- Thị xã Ninh Hoà								2023-2025	14 hộ	644	560	84	59	25	(4)	
	- Thành phố Cam Ranh		2 hộ	122	108	14	10	4	2023-2025	4 hộ	184	160	24	17	7	(5)	
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>		<b>383 hộ</b>	<b>16.946</b>	<b>14.735</b>	<b>2.211</b>	<b>1.547</b>	<b>664</b>			<b>1.470 hộ</b>	<b>117.600</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	<b>57.924</b>	<b>876</b>	
	- Huyện Khánh Vĩnh		90 hộ	3.984	3.464	520	364	156	2023-2025	482 hộ	38.560	19.280	19.280	19.280		(6)	
	- Huyện Khánh Sơn		203 hộ	8.950	7.789	1.161	810	351	2023-2025	915 hộ	73.200	36.600	36.600	36.600		(7)	
	- Huyện Cam Lâm		21 hộ	929	808	121	85	36	2023-2025	12 hộ	960	480	480	336	144	(8)	
	- Huyện Diên Khánh		3 hộ	132	108	24	19	5	2023-2025	3 hộ	240	120	120	84	36	(9)	
	- Thị xã Ninh Hoà		14 hộ	639	556	83	58	25	2023-2025	23 hộ	1.840	920	920	644	276	(10)	
	- Thành phố Cam Ranh		52 hộ	2.312	2.010	302	211	91	2023-2025	35 hộ	2.800	1.400	1.400	980	420	(11)	
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</b>			<b>8.673</b>	<b>7.826</b>	<b>847</b>	<b>847</b>				<b>13.607</b>	<b>9.035</b>	<b>4.572</b>	<b>3.201</b>	<b>1.371</b>		
<b>3.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>3.869</b>	<b>3.365</b>	<b>353</b>	<b>353</b>				<b>3.619</b>	<b>3.115</b>	<b>504</b>	<b>353</b>	<b>151</b>		
	- Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung		3.869	3.365	504	353	151	2022-2025		3.619	3.115	504	353	151	(12)	
<b>3.2</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>3.468</b>	<b>3.115</b>	<b>353</b>	<b>353</b>				<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>		
	- Đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân.	Xã Sơn Tân		1.548	1.346	171	141	30	2022-2025		5.000	3.000	2.000	1.400	600	(13)	
<b>3.3</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>			<b>1.548</b>	<b>1.346</b>	<b>202</b>	<b>141</b>	<b>61</b>			<b>4.988</b>	<b>2.920</b>	<b>2.068</b>	<b>1.448</b>	<b>620</b>		

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú	
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
	- Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rùa, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý	Xã Cam Thịnh Tây		1.548	1.346	202	141	61	2022-2025		4.988	2.920	2.068	1.448	620	(14)
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>			<b>134.083</b>	<b>129.729</b>	<b>4.354</b>	<b>4.354</b>				<b>141.396</b>	<b>117.354</b>	<b>24.042</b>	<b>13.676</b>	<b>10.366</b>	
<b>1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>75.663</b>	<b>75.663</b>						<b>77.041</b>	<b>67.760</b>	<b>9.281</b>	<b>5.987</b>	<b>3.294</b>	
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lồ đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2022		998	998				
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Văn đến rẫy ông Đinh Xuân Hường	Thôn Bồ Lang, xã Sơn Thái		1.000	1.000				2022		998	998				
3	Đường sản xuất thôn Tà Mợ 1 (Đoạn Tà Mợ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành		1.000	1.000				2022		971	971				
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hường	Xã Khánh Trung		1.050	1.050				2022		1.049	1.049				
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà		1.000	1.000				2022		993	993				
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà		1.000	1.000				2022		991	991				
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọt, xã Liên Sang	Xã Liên Sang		2.000	2.000				2022		1.999	1.999				
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng		1.100	1.100				2022		1.099	1.099				
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng		1.000	1.000				2022		997	997				
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam		2.000	2.000				2022		1.998	1.998				
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Căng (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp		1.000	1.000				2022		999	999				
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú		1.000	1.000				2022		995	995				(15)
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú		1.000	1.000				2022		999	999				

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú			
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
14	Đường vào khu sản xuất Bến Khê từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình		1.200	1.200				2022		1.197	1.197				
15	Đường vào khu sản xuất Bến Lê từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình		1.200	1.200				2022		1.199	1.199				
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh		820	820				2022		819	819				
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh		1.120	1.120				2022		1.119	630	489	343	146	
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lô từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2022		970		970	700	270	
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành		1.000	1.000				2022		942		942	700	242	
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2022		998		998	462	536	
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang		1.200	1.200				2022		1.198	1.198				
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điem từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly		2.000	2.000				2022		1.999	1.999				
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung		1.200	1.200				2023		1.157	1.157				
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung		1.200	1.200				2023		1.143	1.143				
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng		1.000	1.000				2023		985	985				
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tư Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng		1.000	1.000				2023		986	986				
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp		1.000	1.000				2023		984	984				
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2023		996	996				

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú			
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:				
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Vãng	Hà Môn đến hộ ông Hà Vãng	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2023		999	999					
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành		1.000	1.000				2023		989	989					
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa Trây Y Din) đến khu ruộng (H13)	Từ điểm giữa Trây Y Din) đến khu ruộng nước nóng	Xã Khánh Hiệp		1.000	1.000				2023		989	989					
32	Bê tông hóa đường Cao Miên	Hiệp đi Cao Là	Xã Khánh Phú		1.000	1.000				2023		983	983					
33	Đường vào khu sản xuất bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Bà Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Xã Khánh Bình		1.200	1.200				2023		1.166	1.166					
34	Đường vào khu sản xuất Nghĩa trang Bến Khế đến rẫy ông Quốc Dũng	Bến Khế từ thôn Bến Khế đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình		1.200	1.200				2023		1.150	1.150					
35	Đường vào khu sản xuất ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình		1.200	1.200				2023		965	965					
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		600	600				2023		590	590					
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam		2.000	2.000				2023		1.515	1.515					
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang		2.000	2.000				2023		1.467	1.467					
39	Tuyến H16 từ TL8B (đồi đến H8 (H16)	Đồi đất ông Tý đến H8 (H16)	Xã Khánh Hiệp		1.000	1.000				2023		850	850					
40	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mả Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Rẫy ông Mả Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Xã Sơn Thái		1.000	1.000				2023		1.100	1.100					
41	Đường vào khu sản xuất từ Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung		1.200	1.200				2023		1.200		1.200			1.200	(17)
42	Đường từ đất Cao Văn Đương đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Đất Cao Văn Đương đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		1.200	1.200				2023		600		600	600			

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú	
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
43	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái		1.200	1.200				2024		1.900	1.653	247	173	74	(18)
44	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngóe, xã Liên Sang	Xã Liên Sang		2.000	2.000			2024		2.000	1.651	349	288	61		
45	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly		2.000	2.000			2024		2.000	1.740	260	182	78		
46	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng		1.000	1.000			2024		1.000	870	130	130			
47	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng		1.000	1.000			2024		1.000	870	130	91	39		
48	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú		1.000	1.000			2024		1.000	870	130	91	39		
49	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú		1.000	1.000			2024		1.000	870	130	91	39		
50	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình		1.200	1.200			2024		1.200	1.044	156	109	47		
51	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp		950	950			2024		950	826	124	124			
52	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp		950	950			2024		950	826	124	124			
53	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành		943	943			2024		3.000	2.610	390	243	147		
54	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung		2.000	2.000			2024		2.100	1.827	273	191	82		
55	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành		1.200	1.200			2024		1.200	1.044	156	156			
56	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đèo Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp		1.200	1.200			2024		1.200	1.044	156	109	47		
57	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương	Xã Khánh Trung		1.000	1.000			2025		1.000	870	130	130			

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú	
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
58	Đường từ đất ông Cao Xuân Dừa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam		1.500	1.500				2025		1.500	1.305	195	136	59	(19)
59	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình		1.000	1.000			2025		1.000	870	130	130			
60	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung		950	950			2025		950	826	124	124			
61	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng		950	950			2025		950	826	124	124			
62	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang		1.200	1.200			2025		1.200	1.044	156	109	47		
63	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tằm	Xã Khánh Phú		1.000	1.000			2024		1.200	1.044	156	109	47		
64	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp		850	850			2025		1.200	1.044	156	109	47		
65	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú		880	880			2025		1.200	1.044	156	109	47		
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>52.570</b>	<b>49.570</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>			<b>56.950</b>	<b>44.910</b>	<b>12.040</b>	<b>6.130</b>	<b>5.910</b>		
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn		1.000	1.000			2022		996	996					
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn		1.000	1.000			2022		998	998					
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài)	Xã Sơn Lâm		1.000	1.000			2022		999	999					
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)	Xã Sơn Lâm		1.000	1.000			2022		999	999					
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên	Xã Sơn Bình		1.000	1.000			2022		994	994					
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tro Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh	Xã Sơn Bình		1.000	1.000			2022		999	999					

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh						Ghi chú		
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số		Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch	Xã Sơn Hiệp		2.000	2.000				2022		1.991	1.991				
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2022		999	999				
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2022		999	999				
10	Nối tiếp đường BTXM khu 21 hộ đến tràn Ông Lũng	Thị trấn Tô Hạp		800	800				2022		799	799				
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh	Thị trấn Tô Hạp		1.200	1.200				2022		1.198	1.198				
12	Nối tiếp từ suối Lò Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu	Xã Ba Cùm Bắc		1.000	1.000				2022		999	999				
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc		1.000	1.000				2022		999	999				(20)
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam		1.000	1.000				2022		999	999				
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn		2.000	2.000				2022-2023		1.999	1.999				
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô Lắc	Xã Sơn Bình		1.000		1.000	1.000		2022		999		999	999		
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp		2.000		2.000	2.000		2022		1.999		1.999	1.999		
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini cỏ nhân tạo	Xã Thành Sơn		3.000	3.000				2023		2.998	2.998				
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Kơ Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm		2.000	2.000				2023		1.999	1.999				
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ	Xã Sơn Hiệp		2.000	2.000				2023		1.999	1.999				
21	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ	Xã Ba Cùm Nam		1.000	1.000				2023		997	997				
22	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam		1.000	1.000				2023		998	998				
23	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc		1.000	1.000				2023		999	999				
24	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc		2.000	2.000				2023		1.998	1.998				

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú	
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
25	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2023		998	998				
26	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú	Thị trấn Tô Hạp		500	500				2023		499	499				
27	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2023		1.000		1.000	1.000		
28	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường	Thị trấn Tô Hạp		1.500	1.500				2024		1.500	1.137	363	140	223	
29	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp		1.600	1.600				2024		1.600	1.129	471	337	134	
30	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc		2.570	2.570				2023-2024		7.000	2.236	4.764	234	4.530	
31	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm		2.400	2.400				2024		2.400	2.087	313	129	184	
32	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam		2.000	2.000				2025		2.000	1.740	260	182	78	
33	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Kô Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm		2.000	2.000				2025		2.000	1.740	260	182	78	(21)
34	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2025		1.000	491	509		509	
35	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm		2.000	2.000				2025		2.000	1.740	260	182	78	
36	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2025		1.000	436	564	564		
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung		1.000	1.000				2025		1.000	852	148	91	57	
38	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn		1.000	1.000				2025		1.000	870	130	91	39	
3	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>2.700</b>	<b>1.732</b>	<b>968</b>	<b>968</b>				<b>3.327</b>	<b>1.576</b>	<b>1.751</b>	<b>1.092</b>	<b>659</b>	
1	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát		300	300				2022		297	297				
2	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây		300	300				2022		297	297				(22)

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú			
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
						Tổng số	Trong đó:					Tổng số		Trong đó:		
							NS tỉnh							NS huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát		600	232	368	368		2022		597	232	365	365	(22)	
4	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu	Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây		600		600	600		2022		596		596	596		
5	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu	Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây		300	300				2023		580		580	131	449	
6	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xem)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát		600	600				2024		960	750	210	210	(23)	
4	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>1.500</b>	<b>1.500</b>						<b>1.844</b>	<b>1.604</b>	<b>240</b>	<b>168</b>	<b>72</b>	
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu sản ủa đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhót.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân		1.200	1.200				2022		1.199	1.199			(24)	
2	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rông thôn Lỗ Gia	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên		300	300				2024		645	405	240	168	72 (25)	
5	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>			<b>1.650</b>	<b>1.264</b>	<b>386</b>	<b>386</b>				<b>2.234</b>	<b>1.504</b>	<b>730</b>	<b>299</b>	<b>431</b>	
1	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây		450	450				2022		439	439			(26)	
2	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đạt đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		600	600				2023		595	595				
3	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây		600	214	386	386		2024		1.200	470	730	299	431 (27)	
III	<b>DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>			<b>40.791</b>	<b>35.471</b>	<b>5.320</b>	<b>5.320</b>				<b>36.716</b>	<b>31.930</b>	<b>4.786</b>	<b>4.220</b>	<b>566</b>	
1	<b>Trường phổ thông DTNT tỉnh</b>			<b>15.876</b>	<b>13.805</b>	<b>2.071</b>	<b>2.071</b>				<b>15.000</b>	<b>13.043</b>	<b>1.957</b>	<b>1.957</b>		

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Ghi chú	
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện						Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác.		15.876	13.805	2.071	2.071		2023-2024		15.000	13043	1.957	1957		(28)	
2	<i>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh</i>		9.340	8.122	1.218	1.218				6.186	5.382	804	804			
	- Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch.		9.340	8.122	1.218	1.218		2022-2023		5.001	4.197	804	804		(29)	
	- Bổ sung hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.							2023		1.185	1.185					
3	<i>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn</i>		1.048	911	137	137				1.048	911	137	137			
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		1.048	911	137	137		2024		1.048	911	137	137		(30)	
4	<i>Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh</i>		14.527	12.633	1.894	1.894				14.482	12.594	1.888	1.322	566		
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.		14.527	12.633	1.894	1.894		2022-2023		14.482	12.594	1.888	1.322	566	(31)	
III	<b>DỰ ÁN 6</b>		6.249	5.432	817	571	246			5.831	5.021	810	569	241		
1	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>		4.618	4.015	603	422	181			4.208	3.605	603	422	181		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		4.618	4.015	603	422	181	2022-2023		4.208	3.605	603	422	181	(32)	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú			
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
						Tổng số	Trong đó:					Tổng số		Trong đó:		
							NS tỉnh							NS huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	<i>Thị xã Ninh Hòa</i>		952	827	125	87	38			949	827	122	87	35		
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		952	827	125	87	38	2023		949	827	122	87	35	(33)	
3	<i>Thành phố Cam Ranh</i>		679	590	89	62	27			674	589	85	60	25		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		679	590	89	62	27	2022-2025		674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây						2022		401	401				(34)	
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông						2023		273	188	85	60	25		
IV	<b>DỰ ÁN 10</b>			<b>10.791</b>	<b>9.383</b>	<b>1.408</b>	<b>1.091</b>	<b>317</b>			<b>14.315</b>	<b>12.448</b>	<b>1.867</b>	<b>1.447</b>	<b>420</b>	
	Phân bổ cho các sở, ngành (25%)			2.698	2.346	352	352		2024-2025		3.579	3.112	467	467		(35)
	Phân bổ cho các địa phương			8.093	7.037	1.056	739	317	2024-2025		10.736	9.336	1.400	980	420	

**Ghi chú**

- (1) QĐ 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh
- (2) QĐ 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Diên Khánh
- (3) CV 1767/UBND-DT ngày 22/5/2023 của UBND thành phố Cam Ranh
- (4) QĐ 442/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND thị xã Ninh Hòa
- (5) CV số 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023, số 3333/UBND-DT ngày 10/7/2023, số 3420/UBND-DT ngày 13/7/2023 của UBND thành phố Cam Ranh
- (6) CV 1737/UBND-KT ngày 14/6/2023 và QĐ 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh
- (7) QĐ 936/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND huyện Khánh Sơn
- (8) QĐ 412/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 và QĐ 414/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của UBND huyện Cam Lâm
- (9) QĐ 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Diên Khánh
- (10) QĐ 451/QĐ-UBND ngày 22/6/2024 của UBND thị xã Ninh Hòa
- (11) CV 3333/UBND-DT ngày 10/7/2023 và QĐ 652/QĐ-UBND ngày 18/5/2023 của UBND thành phố Cam Ranh
- (12) Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023, Công văn số 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú			
			Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Số lượng	TMDT	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện							NS tỉnh	NS huyện

(13) CV 2261/UBND-DT ngày 27/6/2023 của UBND huyện Cam Lâm

(14) Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 07/4/2023

(15) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh: số 2664/QĐ-UBND ngày 23/9/2022, số 3093/QĐ-UBND ngày 15/11/2022

(16) Tờ trình số 33/TT-UBND ngày 24/5/2023; Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh

(17) CV số 1596/UBND-KT ngày 01/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh

(18) Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn

(19) CV 1214/UBND-KT ngày 27/4/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh

(20) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn năm 2022 và năm 2023 của UBND tỉnh

(21) CV 2230/UBND ngày 20/6/2023 của UBND huyện Khánh Sơn

(22) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn năm 2022 của UBND tỉnh

(23) Công văn số 2261/UBND-KT ngày 27/6/2023

(24) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

(25) Công văn số 2901/UBND-KT ngày 19/6/2023

(26) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

(27) Công văn số 1438/UBND-KT ngày 20/4/2023, số 2407/UBND ngày 23/6/2023 của UBND thị xã Ninh Hòa

(28) Công văn số 943/SGDĐT-KHTC ngày 03/4/2023 của Sở GD&ĐT

(29) Tờ trình 33/TT-UBND ngày 24/5/2023 và Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023 của UBND huyện Khánh Vĩnh

(30) Công văn số 2093/UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện Khánh Sơn

(31) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

(32) Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023; Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023

(33) Điều chỉnh theo các Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

(34) Điều chỉnh tên theo QĐ phê duyệt Báo cáo KTKT xây dựng công trình

(35) NSTW bổ sung 3.065 triệu đồng tại Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của TTCP



## Phụ lục IV

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG SƠ VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>57.258</b>	<b>38.655</b>	<b>18.603</b>	<b>13.754</b>	<b>4.849</b>	
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 1</b>			<b>26.000</b>	<b>12.000</b>	<b>14.000</b>	<b>9.800</b>	<b>4.200</b>	
<b>I.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>21.000</b>	<b>9.000</b>	<b>12.000</b>	<b>8.400</b>	<b>3.600</b>	
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400	CV 1851/UBND- KT ngày 27/6/2023
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	2024	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
<b>I.2</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>			<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>	
4	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.	Xã Cam Phước Đông	2024	5.000	3.000	2.000	1.400	600	Báo cáo 120/BC- UBND ngày 07/4/2023
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>			<b>31.258</b>	<b>26.655</b>	<b>4.603</b>	<b>3.954</b>	<b>649</b>	
<b>II.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>16.386</b>	<b>13.512</b>	<b>2.874</b>	<b>2.423</b>	<b>451</b>	
1	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	2023	700		700	700		CV 1214/UBND- KT ngày 27/4/2023 và CV 1737/UBND-KT ngày 14/6/2023
2	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	2024	1.100	957	143	143		
3	Trường Tiểu học Khánh Thành (Hạng mục: sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học)	Xã Khánh Thành	2024	1.100	957	143	143		
4	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	2024	1.200	1.044	156	109	47	
6	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024	2.200	1.914	286	200	86	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
7	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60	
8	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)	Xã Cầu Bà	2025	4.000	3.480	520	458	62	
9	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.044	156	109	47	
10	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	2025	1.286	1.073	213	126	87	
<b>II.2</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>12.560</b>	<b>11.278</b>	<b>1.282</b>	<b>1.084</b>	<b>198</b>	
11	Trường Tiểu học Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học	Xã Sơn Bình	2024	5.500	5.138	362	362		CV số 2206/UBND, 2230/UBND ngày 20/6/2023 của UBND huyện KS; CV 1309/SCT- TMXNK ngày 22/6/2023 của Sở Công Thương.
12	Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.	Xã Ba Cùm Bắc	2024	2.000	1.740	260	260		
13	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m <sup>2</sup> ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)	Xã Sơn Bình	2025	5.060	4.400	660	462	198	
<b>II.3</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>2.312</b>	<b>1.865</b>	<b>447</b>	<b>447</b>	<b>0</b>	
14	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	2024	1.162	940	222	222		CV 2261/UBND- DT ngày 27/6/2023
15	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	2024	1.150	925	225	225		